



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo Công bố thông tin theo Trụ cột 3 Basel II tại ngày 31/12/2021

I. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

1. Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, MB có 06 công ty con, trong đó có 02 công ty là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất, gồm: Tổng công ty CP bảo hiểm quân đội (MIC) và Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas Life.

2. Nội dung định lượng

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất:

STT	Tên công ty con	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
1	CT TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas Life	915.000
2	TCT CP bảo hiểm quân đội (MIC)	879.374
Tổng cộng		1.794.374

II. Cơ cấu vốn tự có

1. Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, MB không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

2. Nội dung định lượng

Biểu 1 – Cơ cấu vốn tự có

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Hợp nhất	Riêng lẻ
Vốn tự có	67.197.307	61.587.957
- Vốn cấp 1	58.072.590	56.812.689
- Vốn cấp 2	10.953.052	9.123.932
- Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	1.828.335	4.348.664

III. Tỷ lệ an toàn vốn

1. Nội dung định tính

- Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

MB đã ban hành quy trình quản lý tỷ lệ an toàn vốn, bao gồm các quy định, quy trình cụ thể về việc quản lý, tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Các nội dung trọng yếu được nêu trong quy trình như: Cụ thể hóa quy trình tính toán từ khâu chuẩn bị, nhập dữ liệu đến khâu tính toán, tổng hợp thông tin liên quan tới kết quả tính toán tỷ lệ an toàn vốn; Phân tách rõ ràng trách nhiệm của các đơn vị có liên quan tham gia vào hoạt động tính toán, quản lý tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ quy định và phù hợp với mục tiêu của MB.

- Đối với kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

MB đã văn bản hóa các quy định liên quan tới hoạt động quản lý vốn nhằm thống nhất nguyên tắc quản lý vốn. Đồng thời, hàng năm hoặc khi cần thiết, MB xây dựng kế hoạch vốn phù hợp với dự phóng tỷ lệ an toàn vốn, đặc điểm của các nhóm tài sản có rủi ro theo từng loại rủi ro, ngành, sản phẩm, phân khúc khách hàng làm cơ sở xây dựng kế hoạch, chiến lược hoạt động từng giai đoạn.

2. Nội dung định lượng

Biểu 2 – Tài sản có rủi ro theo từng loại rủi ro và Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị: Triệu đồng, %

Chỉ tiêu	Hợp nhất	Riêng lẻ
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	519.982.043	496.618.699
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	2.369.535	2.449.333
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	4.840.888	3.941.153
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	1.016.370	823.374
Tổng giá trị tài sản có rủi ro	595.567.302	558.624.609
Tỷ lệ vốn cấp 1 (%)	9.75%	10.17%
Tỷ lệ an toàn vốn (%)	11.28%	11.02%

IV. Rủi ro Tín dụng

1. Nội dung định tính

(1) Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng

- MB đã ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quy định liên quan đến hoạt động cấp tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng– được tích hợp ban hành trong Chính sách QLRR chung cấp HĐQT, Quy định hạn mức rủi ro tín dụng, Quy định về hoạt động phê duyệt tín dụng, Quy định về biện pháp bảo đảm, Quy trình tín dụng, ... đảm bảo 05 nguyên tắc chính: *Nguyên tắc tuân thủ; Nguyên tắc minh bạch, khách quan; Nguyên tắc quản trị hiệu quả; Nguyên tắc phân định trách nhiệm; Nguyên tắc phân tán rủi ro.* Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng: được tổ chức và phân định chức năng theo mô hình 03 vòng (tuyến) bảo vệ đảm bảo tính phù hợp, hiệu quả và không phát sinh xung đột về lợi ích.
- Giám sát của quản lý cấp cao gồm: Hội đồng quản trị (bao gồm các Ủy ban tham mưu/hỗ trợ), Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc (bao gồm các Hội đồng tham mưu/hỗ trợ).
 - Hội đồng quản trị (HĐQT): ban hành chính sách, chiến lược, khẩu vị và các văn bản khác thuộc cấp HĐQT về quản lý rủi ro tín dụng; Chỉ đạo kiểm tra, giám sát TGD về công tác QLRR tín dụng; Xây dựng văn hóa QLRR tín dụng trong ngân hàng; ... với sự tham mưu, giúp việc của Ủy ban Quản lý rủi ro.
 - Ban Kiểm soát (BKS): khuyến nghị HĐQT về hệ thống quản trị, kiểm soát rủi ro tín dụng thông qua chỉ đạo, giám sát hoạt động kiểm toán nội bộ.
 - Tổng Giám đốc (TGD): tổ chức triển khai chiến lược, chính sách, quy định, ... của HĐQT về công tác QLRR tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật, phù hợp với định hướng của HĐQT và khẩu vị rủi ro của MB, như: Ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn, ... triển khai các yêu cầu quản lý rủi ro tín dụng (Xây dựng, giám sát hạn mức rủi ro tín dụng; Xây dựng, kiểm định hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; Nhận diện, đo lường rủi ro, cảnh báo sớm rủi ro hiệu quả, kịp thời thông qua các công cụ; Triển khai văn hóa QLRR tín dụng; ... với sự giúp việc của Hội đồng rủi ro, ...
- Tuyến bảo vệ thứ 01, bao gồm các đơn vị có chức năng: kinh doanh, vận hành & hỗ trợ, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra - kiểm soát nội bộ.
- Tuyến bảo vệ thứ 02, bao gồm các đơn vị có chức năng: quản lý rủi ro, kiểm soát tài chính, thanh tra-điều tra nội bộ, tuân thủ - pháp chế.
- Tuyến bảo vệ thứ 03, là đơn vị độc lập thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ.
- Hệ thống công cụ nhận diện, đo lường, cảnh báo sớm rủi ro:
 - Xếp hạng tín dụng nội bộ: MB triển khai xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo

mô hình xác suất vỡ nợ của từng phân khúc khách hàng giúp MB định hướng khách hàng mục tiêu, sản phẩm, quy trình phù hợp ngay từ khi khách hàng bắt đầu giao dịch với MB giúp các mục tiêu kinh doanh được tổ chức với tính chủ động cao về quản lý hành vi khách hàng, quản trị rủi ro song hành hiệu quả với kinh doanh;

- Đồng thời, bộ chỉ tiêu nhận diện, cảnh báo sớm rủi ro khách hàng cũng được xây dựng giúp các biện pháp xử lý, thu hồi nợ được thực hiện sớm, giảm thiểu rủi ro cho MB.
- Quy trình quản lý rủi ro tín dụng: bao gồm 04 bước chính (1) Nhận dạng rủi ro, (2) Đo lường rủi ro, (3) Theo dõi rủi ro, (4) Kiểm soát rủi ro liên tục được vận hành, báo cáo cấp có thẩm quyền để có quyết định xử lý thông tin rủi ro kịp thời, hiệu quả.

(2) Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

MB sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các tổ chức: Moody's, S&P và Fitch Ratings.

(3) Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng (nếu có) đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

- Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm, vàng;
- Tiền gửi, tiền gửi ký quỹ tại MB;
- Tiền gửi tại TCTD khác trên cơ sở ký thỏa thuận 3 bên;
- Giấy tờ có giá do Chính Phủ phát hành/bảo lãnh phát hành;
- GTCG do MB hoặc TCTD khác phát hành;
- Loại tài sản bảo đảm khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nội dung định lượng

Biểu 3 – Tổng Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng
(Theo xếp hạng tín nhiệm)

Đơn vị: Triệu đồng

Tổ chức tín dụng trong nước		HSRR (%)	Hợp nhất	Riêng lẻ
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80	15.369.547	15.216.368
	Từ B+ đến B-	100	21.033.453	20.342.915
	Dưới B- và không có XH	150	11.596.562	10.521.948
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40	1.569.420	1.504.917
	Từ B+ đến B-	50	1.086.058	978.188
	Dưới B- và không có XH	70	1.763.476	4.498.680
Tổng			52.418.515	53.063.016
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm tổ chức tín dụng nước ngoài)		HSRR (%)	Hợp nhất	Riêng lẻ
Từ AAA đến AA-		20	138.101	138.101
Từ A+ đến BBB-		50	835.002	783.952
Từ BB+ đến B-		100	0	0
Dưới B- và không có xếp hạng		150	8.392	8.264
Tổng			981.495	930.317

Tổ chức khác	HSRR (%)	Hợp nhất	Riêng lẻ
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20	-
	Từ A+ đến BBB-	50	-
	Từ BB+ đến BB-	80	-
	Từ B+ đến B-	100	-
	Dưới B- và không có XH	150	-
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10	-
	Từ A+ đến BBB-	20	-
	Từ BB+ đến BB-	40	-
	Từ B+ đến B-	50	-
	Dưới B- và không có XH	70	249.949
Tổng		249.949	249.660

Biểu 4 - Tổng Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác
(Theo đối tượng có hệ số rủi ro)

Đơn vị: Triệu đồng

Loại tài sản	Hợp nhất	Riêng lẻ
Khoản phải đòi Chính phủ	-	-
Định chế tài chính	55.449.280	56.122.111
Khoản phải đòi KHDN	286.871.634	286.940.338
Khoản phải đòi KHCN	145.426.460	122.977.320
Nợ xấu	1.942.795	1.194.535
TS khác	32.661.408	30.833.728
Tổng	522.351.578	499.068.032

Biểu 5 - Tổng Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng
(Theo ngành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành kinh tế	Hợp nhất	Riêng lẻ
1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	87.245.798	87.338.293
2	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	83.775.483	83.675.806
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	62.765.853	62.767.084
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	59.762.104	59.679.712
5	Xây dựng	46.786.253	46.850.211
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.556.250	28.512.803
7	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.578.636	9.829.951

STT	Ngành kinh tế	Hợp nhất	Riêng lẻ
8	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.955.913	6.951.556
9	Vận tải kho bãi	6.821.430	6.894.787
10	Khác	95.072.915	73.284.769
Tổng		487.320.635	465.784.971

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Biểu 6 - Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Biện pháp giảm thiểu					
	TSCRRT trước giảm thiểu	Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ 3	Phái sinh tín dụng	TSCRRT sau giảm thiểu
Hợp nhất	514.522.038	31.240.270	5.608.847	-	-	487.320.635
Riêng lẻ	492.921.948	31.240.270	5.608.847	-	-	465.784.971

V. Rủi ro Hoạt động

1. Nội dung định tính

(1) Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động

- MB đã ban hành đầy đủ hệ thống văn bản chính sách áp dụng cho rủi ro hoạt động theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN, đảm bảo nguyên tắc quản trị rủi ro và khẩu vị rủi ro của MB, như Chiến lược QLRR hoạt động, quy định hạn mức rủi ro hoạt động, quy định QLRR công nghệ, gian lận, quy định các công cụ QLRR hoạt động, quy định xử lý các trường hợp khẩn cấp, ...
- Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro hoạt động: Được tổ chức và phân định chức năng theo mô hình 03 vòng (tuyến) bảo vệ đảm bảo tính phù hợp, hiệu quả và không phát sinh xung đột về lợi ích. Tuyến 1 bao gồm nhóm chức năng kinh doanh/vận hành/hỗ trợ, nhân sự, công nghệ thông tin, kiểm soát nội bộ; Tuyến 2 bao gồm nhóm chức năng quản lý rủi ro, tuân thủ, thanh tra, tài chính; Tuyến 3 là hoạt động kiểm toán nội bộ.
- Vai trò, trách nhiệm của các cấp trong quản lý rủi ro hoạt động được quy định rõ ràng đảm bảo vai trò giám sát của quản lý cấp cao (HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc) tới mọi mặt của hoạt động quản lý rủi ro hoạt động, với sự tham mưu, giúp việc tích cực của các Ủy ban, Hội đồng.
- Công cụ quản lý rủi ro hoạt động được thiết lập đảm bảo đo lường, theo dõi rủi ro hoạt động, lượng hóa tổn thất: Thu thập dữ liệu tổn thất bên trong và bên ngoài (LDC); Tự đánh giá rủi ro và các chốt kiểm soát (RCSA); Các giới hạn, hạn mức rủi ro hoạt động; Các chỉ số rủi ro chính (KRIs); ...
- Quy trình quản lý rủi ro hoạt động: bao gồm 04 bước chính (1) Nhận dạng rủi ro, (2) Đo lường rủi ro, (3) Kiểm soát rủi ro, (4) Theo dõi rủi ro. Trong quá trình thực hiện các bước của quy trình, thông tin báo cáo được truyền tải liên tục tới HĐQT/TGĐ và các đơn vị có liên quan trong Ngân hàng.
- Quản lý rủi ro hoạt động đối với lĩnh vực đặc thù được tổ chức đảm bảo khả năng chủ động kiểm soát, hạn chế rủi ro tại MB:
 - Quản lý rủi ro công nghệ thông tin: Thiết lập một cơ chế quản lý toàn diện các rủi ro khi thực hiện hoạt động liên quan đến hệ thống CNTT, góp phần bảo đảm đạt được các mục tiêu CNTT của tổ chức: (i) bảo đảm phục vụ đúng chiến lược của tổ chức, (ii) hoạt động ổn định, chính xác, bảo đảm an ninh an toàn hệ thống và hiệu quả về nguồn lực đầu tư, (iii) tuân thủ pháp luật và thông lệ ngành (nếu có).
 - Quản lý rủi ro gian lận: Giúp ngăn ngừa không để phát sinh các sự kiện rủi ro gian lận nội bộ, đảm bảo Ngân hàng có một môi trường hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả; Hạn chế đến

mức thấp nhất các sự kiện rủi ro gian lận bên ngoài có thể phát sinh, giảm thiểu tối đa thiệt hại về uy tín, tài chính.

- Quản lý rủi ro thuê ngoài: Giúp bảo đảm kiểm soát rủi ro cũng như chất lượng của sản phẩm/dịch vụ cung cấp tới Khách hàng, giảm thiểu sự ảnh hưởng của các rủi ro hoạt động thuê ngoài có thể gây ra cho hoạt động kinh doanh của MB..
- Quản lý kinh doanh liên tục (BCM): Giúp bảo đảm tính liên tục trong việc cung cấp sản phẩm dịch vụ tới Khách hàng, giảm thiểu sự ảnh hưởng của các sự cố lớn gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của MB; giảm thiểu tổn thất tài chính, giữ vững thương hiệu và hình ảnh của MB

(2) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

MB đã thực hiện xây dựng các nguyên tắc chung về tổ chức và quản lý kinh doanh liên tục đảm bảo tính chất thông suốt trong hoạt động kinh doanh, MB đã chủ động thực hiện: (i) Ban hành quy định xử lý các trường hợp khẩn cấp để sẵn sàng các phương án xử lý khi phát sinh rủi ro, đảm bảo uy tín và an toàn của MB; (ii) Ban hành quy định Phòng chống khủng bố và phân công xây dựng phương án bảo vệ các hạng mục trọng yếu của Ngân hàng để phòng ngừa và ứng phó nếu khủng bố xảy ra; (iii) Ban hành quy chế Quản lý kinh doanh liên tục để sẵn sàng các phương án cung cấp các hoạt động kinh doanh trọng yếu (sản phẩm/dịch vụ) cho Khách hàng ở mức độ nhất định trong trường hợp xảy ra sự cố gián đoạn; (iv) Xây dựng hệ thống dự phòng thảm họa DRP (Disaster Recover Plan) cho các hệ thống công nghệ thông tin quan trọng như core banking, thanh toán, eMB,... và tổ chức diễn tập hàng năm để phòng ngừa rủi ro gián đoạn và đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh; (v) Xây dựng phương án phòng chống bão lũ, hỏa hoạn tại các trụ sở của chi nhánh và tổ chức diễn tập hàng năm nhằm chuẩn bị sẵn sàng đối phó nếu rủi ro phát sinh thực tế; (vi) Ban hành 05 kịch bản ứng phó với trường hợp xuất hiện ca nhiễm/nghi nhiễm Covid-19 tại 05 tòa nhà trụ sở chính của MB.

2. Nội dung định lượng

Biểu 7 – Tài sản có rủi ro và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Hợp nhất		Riêng lẻ	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
1	Cấu phần IC	39,606,507	3,168,521	33,103,956	2,648,316
2	Cấu phần SC	17,159,393	1,372,751	12,570,866	1,005,669
3	Cấu phần FC	3,745,203	299,616	3,589,587	287,167
	Tổng	60,511,103	4,840,888	49,264,408	3,941,153

VI. Rủi ro thị trường

1. Nội dung định tính

(1) Chiến lược rủi ro Thị trường

- MB đã ban hành đầy đủ đủ hệ thống văn bản chính sách áp dụng cho rủi ro thị trường dựa theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN, trong đó nội dung của chiến lược quản lý rủi ro thị trường đảm bảo nguyên tắc quản trị rủi ro và khẩu vị rủi ro của MB, như Chiến lược QLRR thị trường, quy định hạn mức rủi ro thị trường, quy định đo lường rủi ro thị trường, quy trình quản lý rủi ro thị trường, ...
- Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thị trường: Được tổ chức và phân định chức năng theo mô hình 03 vòng (tuyến) bảo vệ đảm bảo tính phù hợp, hiệu quả và không phát sinh xung đột về lợi ích. Tuyến bảo vệ thứ 01 bao gồm các đơn vị có chức năng kinh doanh, vận hành; Tuyến bảo vệ thứ 02 bao gồm các đơn vị có chức năng quản lý rủi ro, tuân thủ và kiểm soát tài chính; Tuyến bảo vệ thứ 03 đơn vị thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ.

- Vai trò, trách nhiệm của các cấp trong quản lý rủi ro thị trường được quy định rõ ràng đảm bảo vai trò giám sát của quản lý cấp cao (HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc) tới mọi mặt của hoạt động quản lý rủi ro thị trường, với sự tham mưu, giúp việc tích cực của các Ủy ban, Hội đồng.
- Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường tại MB
 - Đảm bảo MB tuân thủ quy định pháp luật và tiệm cận thông lệ Quốc tế.
 - Kiểm soát RRTT nằm trong các ngưỡng giới hạn RRTT được Ban lãnh đạo phê duyệt.
 - Văn hóa QLRRTT được triển khai sâu, rộng trên toàn hệ thống, giúp các đơn vị nhận thức sâu sắc và đầy đủ về trách nhiệm chủ động QLRRTT, cách thức triển khai công tác QLRRTT tại MB.
 - Nhận dạng sớm các RRTT tiềm ẩn trong Ngân hàng, từ đó đưa ra các biện pháp kiểm soát phù hợp, hiệu quả, giúp phòng ngừa rủi ro phát sinh.
 - Triển khai nhanh, hiệu quả các biện pháp xử lý, kế hoạch hành động nhằm hạn chế tối đa tổn thất tài chính cho ngân hàng.
- Hoạt động QLRRTT gắn với việc kiểm soát trạng thái rủi ro trên Sổ kinh doanh, MB xây dựng hệ thống chính sách, quy trình, quy định và các hướng dẫn toàn diện việc quản lý rủi ro. Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập đầy đủ theo tiêu chuẩn quốc tế gồm:
 - Hạn mức trạng thái mở (NOP);
 - Hạn mức cắt lỗ (Stop – loss);
 - Hạn mức độ nhạy (PV01 – delta, gamma, vega);
 - Hạn mức VaR.
- Quy trình quản lý rủi ro thị trường thực hiện khép kín qua 04 bước chính (1) Nhận dạng rủi ro, (2) Đo lường rủi ro, (3) Theo dõi rủi ro, (4) Kiểm soát rủi ro. Trong quá trình thực hiện các bước của quy trình, thông tin báo cáo được truyền tải liên tục tới HĐQT/TGĐ và các đơn vị có liên quan trong Ngân hàng.

(2) Chiến lược tự doanh

- Hoạt động tự doanh: gồm các giao dịch mua, bán, trao đổi theo quy định của pháp luật với mục đích mua, bán, trao đổi trong thời hạn dưới một năm để thu lợi từ chênh lệch giá thị trường cho ngân hàng đối với các công cụ tài chính (bao gồm các công cụ tài chính trên thị trường tiền tệ, các loại tiền tệ giấy tờ có giá trên thị trường vốn, các sản phẩm phái sinh và các công cụ tài chính khác được giao dịch trên thị trường chính thức).
- Mục tiêu của hoạt động tự doanh: Trở thành 1 trong 5 ngân hàng TMCP tại Việt Nam có hoạt động tự doanh an toàn, hiệu quả nhất.
- Công cụ tài chính cho hoạt động tự doanh, gồm: (i) các công cụ tài chính trên thị trường tiền tệ (vd: tín phiếu, kỳ phiếu...), (ii) giấy tờ có giá trên thị trường vốn (vd: chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu...), (iii) các sản phẩm phái sinh (vd: sản phẩm quyền chọn, kỳ hạn, cấu trúc...), (iv) các công cụ tài chính khác được giao dịch trên thị trường chính thức (vd: các sản phẩm tiền tệ giao ngay).
- Các loại tiền tệ thực hiện giao dịch tự doanh: tập trung vào các loại tiền, gồm có VND, USD, EUR, JPY, AUD, SGD, CAD, GBP.
- Hoạt động quản lý rủi ro cho hoạt động tự doanh: MB kết hợp đồng thời nhiều biện pháp quản lý hoạt động tự doanh, gồm (i) Hệ thống hạn mức rủi ro (vd: hạn mức trạng thái mở, hạn mức lỗ, hạn mức VaR (99%, 1 ngày)...), (ii) Công cụ phòng ngừa rủi ro (vd: options...), (iii) Đa dạng hóa danh mục.

(3) Danh mục thuộc sổ kinh doanh: Danh mục sổ kinh doanh của MB hiện có:

- Giao dịch tự doanh trừ các giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản của Ngân hàng đã phân loại vào sổ Ngân hàng.
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh của ngân hàng.

- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

2. Nội dung định lượng

Biểu 8 – Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Hợp nhất		Riêng lẻ	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	7,509,996	600,800	6,057,797	484,624
Rủi ro ngoại hối	4,219,351	337,548	4,234,372	338,750
Rủi ro giá cổ phiếu	975,273	78,022	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	12,704,620	1,016,370	10,292,169	823,374